TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 14/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 02/8/2018
V/v "T/c chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN NHÂN TỈNH KIÊN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Võ Minh Triều**

Các Thẩm phán: Bà **Ngô Thị Minh Trang**

Ông **Nguyễn Thành Tấn**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Ngọc Diệp**, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang: Bà **Mai Thùy Dung** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 02 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 08/2018/TLPT-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2018 về việc *"Tranh chấp chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn"*.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 08/2018/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa ra vụ án xét xử số: 129/2018/QĐ-PT, ngày 20 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự.

- *Nguyên đơn:* Bà **Phạm Thị T**, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Ấp A, xã h Y, huyện T, tỉnh Kiên Giang. (có mặt).

- *Bị đơn*: Ông **Đặng Bất K**, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Ấp A, xã Y, huyện T, tỉnh Kiên Giang. (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1/. Bà **Trương Thị L**, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Ấp A, xã Y, huyện T, tỉnh Kiên Giang. (vắng mặt).

2/. Bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Khu vực II, thị trấn B, huyện B, tỉnh Kiên Giang. (vắng mặt).

3/. **Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện T.**

Trụ sở: ấp A, xã Y, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp: Ông **Trịnh Văn H** - chức vụ: Trưởng phòng kế hoạch kinh doanh là người đại diện theo ủy quyền của ngân hàng (văn bản ủy quyền ngày 15 tháng 9 năm 2017). (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Đặng Bất K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Phạm Thị T trình bày: Bà Phạm Thị T và ông Đặng Bất K kết hôn ngày 15/10/2004 tại UBND thị trấn B, huyện B. Sau khi kết hôn, năm 2005 bà T và ông K mua lại của vợ cũ ông K là bà Nguyễn Thị D phần đất có diện tích 10.000 m^2. Bà T và ông K chung sống đến ngày 25/9/2013 thì ly hôn.

Khi ly hôn về phần tài sản chung bà T và ông K tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngày 18/9/2013 ông K làm bản cam kết chia cho bà T 01 căn nhà có diện tích 45 m^2 tại chợ Công sự và nửa héc ta đất nông nghiệp tọa lạc ấp A, xã Y, huyện T, tỉnh Kiên Giang. Nhưng từ khi làm bản cam kết đến nay ông K không chia đất cho bà T.

Nay bà T yêu cầu ông K chia 5000 m^2 đất trong 10.000 m^2 đất tọa lạc ấp A, xã Y, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

Đầu năm 2017 ông K lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 15.000 m^2 (trong đó có 10.000 m^2 là tài sản chung của bà T và ông K) thế chấp cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện T để vay 80.000.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 11/01/2018 bà T yêu cầu Tòa án tuyên vô hiệu một phần hợp đồng thế chấp QSD đất giữa ngân hàng nông nghiệp huyện T với ông Đặng Bất K liên quan đến phần đất tranh chấp (nằm trong giấy chứng nhận có diện tích 15.000 m^2) do ông Đặng Bất K đứng tên.

Bị đơn ông Đặng Bất K trình bày:

Trong thời gian chung sống, ông K và vợ cũ là bà D tạo lập được phần đất có diện tích là 20.000 m^2 tọa lạc tại ấp A, xã Y, huyện T, tỉnh Kiên Giang do bà Nguyễn Thị D đứng tên giấy chứng nhận QSD đất. Năm 2004 ông K và bà D ly

hôn. Về tài sản ông K và bà D thỏa thuận chia đôi phần đất trên, mỗi người được 10.000 m^2.

Năm 2005 bà D làm giấy chuyển nhượng lại cho ông K phần đất có diện tích 10.000 m^2 với giá 25.000.000 đồng. Số tiền 25.000.000 đồng là tiền của của ông K có trước khi kết hôn với bà T.

Khi ly hôn với bà T ông K có làm giấy cam kết chia cho bà T 01 căn nhà và nửa hecta đất tọa lạc tại ấp A, xã Y, huyện T, tỉnh Kiên Giang để nuôi con, nhưng bà T không làm tròn trách nhiệm nuôi con nên ông K không giao đất cho bà T. Hiện giấy chứng nhận QSD đất ông K đang thế chấp tại Ngân hàng nông nghiệp huyện U Minh Thượng vay 80.000.000 đồng.

Ông K không đồng ý chia đất theo yêu cầu của bà T vì cho rằng tiền mua đất là tiền cố đất của ông K trong thời gian còn chung sống với bà D. Đồng thời, cũng không đồng ý hủy một phần hợp đồng thế chấp giữa ông K với Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện T.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - chi nhánh huyện T, ông Trịnh Văn H trình bày:

Ngày 17/01/2017 ông K thế chấp 02 giấy chứng nhận QSD đất có tổng diện tích 20.000 m^2 tọa lạc ấp A, xã Y, huyện T, tỉnh Kiên Giang để vay 80.000.000 đồng.

Việc bà T yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng thế chấp QSD đất giữa Ngân hàng nông nghiệp huyện T với ông K vô hiệu, phía Ngân hàng không đồng ý. Vì khi xem xét cho vay, Ngân hàng đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục cho vay, không biết việc bà T và ông K đang tranh chấp liên quan đến tài sản đảm bảo. Nếu ông K cung cấp thông tin sai sự thật, yêu cầu ông K phải thanh toán nợ cho Ngân hàng trước khi Tòa án phân chia tài sản.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D trình bày:

Bà D và ông K ly hôn năm 2004, khi ly hôn bà D và ông K thỏa thuận chia đôi phần đất có diện tích 20.000 m^2 tọa lạc tại ấp A, xã Y, huyện T, tỉnh Kiên Giang (mỗi người được 10.000 m^2). Đến năm 2005 thì bà D chuyển nhượng lại cho ông K phần đất trên với giá 25.000.000 đồng.

Bà D không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị L trình bày:

Bà Trương Thị L và ông K kết hôn năm 2015 tại UBND xã Y. Trong thời

gian chung sống vợ chồng bà L, ông K có thế chấp giấy chứng nhận QSD đất vay của Ngân hàng nông nghiệp huyện T 80.000.000 đồng, đến năm 2020 thì mới hết hạn hợp đồng vay.

Bà L không có ý kiến gì trong vụ án này.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2018/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang quyết định:

1. Công nhận phần đất có diện tích 9.613,1 m^2, tọa lạc tại ấp A, xã Y, huyện T, tỉnh Kiên Giang là tài sản chung vợ chồng của bà Phạm Thị T và ông Đặng Bất K.

2. Chia cho bà Phạm Thị T phần đất có diện tích 4.803,5 m^2, có vị trí tứ cận như sau:

+ Phía đông giáp đất Lê Quốc Kh có cạnh 317 mét.

+ Phía tây giáp đất chia cho ông Đặng Bất Kt có cạnh 317,37 mét.

+ Phía nam giáp lộ nông thôn có cạnh 15,38 mét.

+ Phía bắc giáp kênh thủy lợi có cạnh 15,25 mét.

Thuộc thửa số 31012.10.388, tờ bản đồ số 10; tọa lạc tại ấp A, xã Y, huyện T, tỉnh Kiên Giang (theo tờ trích đo địa chính số TĐ 50 – 2017 ngày 23/11/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T).

3. Chia cho ông Đặng Bất K phần đất có diện 4.809,6 m^2, có vị trí tứ cận như sau:

+ Phía đông giáp đất bà Phạm Thị T có cạnh 317,37 mét.

+ Phía tây giáp đất Đặng Bất K có cạnh 317,75 mét.

+ Phía nam giáp lộ nông thôn có cạnh 15,37 mét.

+ Phía bắc giáp kênh thủy lợi có cạnh 15,25 mét.

Thuộc thửa số 31012.10.388, tờ bản đồ số 10; tọa lạc tại ấp A, xã Y, huyện T, tỉnh Kiên Giang (theo tờ trích đo địa chính số TĐ 50 – 2017 ngày 23/11/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T).

4. Buộc ông Đặng Bất K có nghĩa vụ giao lại cho bà Phạm Thị T phần đất có diện tích 4.803,5 m^2, có vị trí tứ cận như sau:

+ Phía đông giáp đất Lê Quốc Kh có cạnh 317 mét.

+ Phía tây giáp đất chia cho ông Đặng Bất K c ó cạnh 317,37 mét.

+ Phía nam giáp lộ nông thôn có cạnh 15,38 mét.

+ Phía bắc giáp kênh thủy lợi có cạnh 15,25 mét.

Thuộc thửa số 31012.10.388, tờ bản đồ số 10; tọa lạc tại ấp A, xã Y, huyện T, tỉnh Kiên Giang (theo tờ trích đo địa chính số TĐ 50 – 2017 ngày 23/11/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T).

5. Bà T và ông K có quyền và nghĩa vụ tự liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia theo bản án.

6. Tuyên bố hợp đồng thế chấp QSD đất ngày 17/01/2017 giữa Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh huyện T với ông Đặng Bất K bị vô hiệu một phần đối với phần đất diện tích tích 4.803,5 m^2 (chia cho bà T), có vị trí tứ cận như sau:

+ Phía đông giáp đất Lê Quốc Kh có cạnh 317 mét.

+ Phía tây giáp đất chia cho ông Đặng Bất K có cạnh 317,37 mét.

+ Phía nam giáp lộ nông thôn có cạnh 15,38 mét.

+ Phía bắc giáp kênh thủy lợi có cạnh 15,25 mét.

Thuộc thửa số 31012.10.388, tờ bản đồ số 10; tọa lạc tại ấp A, xã Y, huyện T, tỉnh Kiên Giang (theo tờ trích đo địa chính số TĐ 50 – 2017 ngày 23/11/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T).

Diện tích đất còn lại của ông K (sau khi phân chia) vẫn là tài sản đảm bảo của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh huyện T (theo hợp đồng thế chấp QSD đất ngày 17/01/2017).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí đo đạc và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 12 tháng 3 năm 2018, ông Đặng Bất K kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2018/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 03 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T về việc yêu cầu ông Khuất phải chia diện tích 5.000m^2 đất nông nghiệp cho bà Thắm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn rút phần yêu cầu khởi kiện về hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa ông K và Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện T, tỉnh Kiên Giang, vì ông K đã trả nợ cho Ngân hàng và Ngân hàng đã trả

lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông K đã thế chấp. Còn phần yêu cầu ông K chia cho bà 5.000m^2 đất vẫn giữ nguyên.

Bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Bất K, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]Về nội dung vụ án: Theo đơn khởi kiện, cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, bà T yêu cầu ông K chia cho bà 5000 m^2 đất trong phần đất có diện tích 10.000 m^2 nằm trong giấy chứng nhận QSD đất có diện tích 15.000 m^2 do ông Đặng Bất K đứng tên theo giấy cam kết đề ngày 18/9/2013. Ngoài ra, bà T còn yêu cầu hủy một phần hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 17/01/2017 giữa Ngân hàng nông nghiệp huyện T với vợ chồng ông K, bà L. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà T, ông K không đồng ý nên kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

[2] Xét kháng cáo của ông K thấy rằng: Ông K và bà T kết hôn năm 2004, đến ngày 03/6/2005 ông K có mua lại của bà D 10.000m^2 đất nông nghiệp với giá 25.000.000đ. Theo bà T trình bày nguồn tiền mua đất là bà bán vàng cưới và vay thêm một ít, do bà nghĩ là vợ chồng nên bà để cho ông K đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn ông K thì cho rằng nguồn tiền mua đất là của ông cố đất của người khác có trước lúc về chung sống với bà T. Đến năm 2013, ông K và bà T ly hôn, về phần tài sản chung không yêu cầu Tòa án phân chia mà để tự thỏa thuận và ngày 18/9/2013 ông K có viết giấy cam kết có nội dung " Phần đất chung một héc ta tôi giao lại cho bà T nữa héc ta và căn nhà tại khu vực Công sự. Phần bà T giao lại cho tôi 20.000.000đ". Sau khi thỏa thuận thì ông K đã giao bà T căn nhà,

còn diện tích đất 5.000.000m^2 không giao cho bà T. Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm ông K đều cho rằng vì muốn ly hôn sớm với bà T nên ông mới viết giấy cam kết chia nhà, đất cho bà Th, do ông viết vội vàng tại Tòa nên không phân biệt được đâu là tài sản chung, tài sản riêng. Mặt khác, ông K cũng không có chứng cứ gì chứng minh tiền mua đất là tiền của riêng ông có được do cố đất khi còn chung sống với bà D. Từ đó, có đủ cơ sở xác định phần đất bà T và ông K đang tranh chấp có diện tích 10.000 m^2 (theo đo đạc thực tế có diện tích 9.613,1 m^2) là tài sản chung của ông K và bà T do mua trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình. Việc bà T yêu cầu ông Kt chia đôi phần đất trên là thỏa đáng nên việc kháng cáo của ông K yêu cầu giữ nguyên diện tích đất cho ông sử dụng là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Xét về hợp đồng thế chấp QSD đất ngày 17/01/2017 giữa Ngân hàng nông nghiệp huyện T với vợ chồng ông K, bà L, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại thời điểm xét xử sơ thẩm thì ông K còn thế chấp cho Ngân hàng nên cấp sơ thẩm tuyên hủy một phần, tuy nhiên đến thời điểm xét xử phúc thẩm ông K và bà L đã thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng và Ngân hàng đã trả lại tài sản thế chấp cho ông K. Tại phiên tòa phúc thẩm bà T rút phần yêu cầu khởi kiện hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa ông K, bà L và Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện T, tỉnh Kiên Giang. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện.

[4] Từ những phân tích nêu trên, sau khi thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

[5] Về chi phí đo vẽ là 3.266.000 đồng, bà Tvà ông K mỗi người chịu một nửa là 1.633.000 đồng. Do bà T đã nộp tạm ứng thanh toán xong chi phí đo vẽ nên ông Kcó trách nhiệm trả lại cho bà T số tiền là 1.633.000 đồng.

[6] Về án phí sơ thẩm:

Bà T phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia là 4.803,5 m^2 x 28.000 đồng/m^2 = 6.725.000 đồng. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 1.000.000 đồng theo biên lai thu số 0000816 ngày 26/9/2016 và 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006766 ngày 11/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tổng

cộng 1.300.000 đồng. Như vậy bà T còn phải nộp 5.425.000 đồng.

Ông K phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia 4.809,6 m^2 x 28.000 đồng/m^2 x 5% = 6.733.000 đồng và án phí đối với hợp đồng thế chấp bị tuyên bố vô hiệu là 300.000 đồng, tổng cộng ông K phải chịu tiền án phí là 7.033.000 đồng.

[7] Án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên ông K không phải chịu án phí phúc thẩm. Ông K được nhận lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 33, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự;khoản 9 Điều 27 Pháp lệnh về án, phí lệ phí Toà án năm 2009; khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQ14 của Uỷ Ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Toà án; Điều 42 Mục 2 Chương II của Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13 ngày 28/02/2013 của Uỷ Ban Thường vụ Quốc Hội quy định về chi phí định giá, xử:

1. Công nhận phần đất có diện tích đo đạc thực tế 9.613,1 m^2 (theo tờ trích đo địa chính số TĐ 50 – 2017 ngày 23/11/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T) tọa lạc tại thửa số 31012.10.388, tờ bản đồ số 10, ấp A, xã Y, huyện T, tỉnh Kiên Giang nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 622811, ngày 30/6/2006 của UBND huyện B cấp cho Đặng Buất K là tài sản chung của bà Phạm Thị T và ông Đặng Buất K.

- Chia cho bà Phạm Thị T diện tích 4.803,5 m^2, có vị trí tứ cạnh như sau:

+ Phía đông giáp đất Lê Quốc Kh có cạnh 317 mét.

+ Phía tây giáp đất chia cho ông Đặng Bất K có cạnh 317,37 mét.

+ Phía nam giáp lộ nông thôn có cạnh 15,38 mét.

+ Phía bắc giáp kênh thủy lợi có cạnh 15,25 mét.

- Chia cho ông Đặng bất K diện tích 4.809,6 m^2, có vị trí tứ cạnh như sau:

+ Phía đông giáp đất bà Phạm Thị T có cạnh 317,37 mét.

+ Phía tây giáp đất Đặng Bất Kcó cạnh 317,75 mét.

+ Phía nam giáp lộ nông thôn có cạnh 15,37 mét.

+ Phía bắc giáp kênh thủy lợi có cạnh 15,25 mét.

2. Buộc ông Đặng Bất K có nghĩa vụ giao cho bà Phạm Thị T diện tích đất bà T được chia và giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T để bà Thắm liên hệ cơ quan có thẩm quyền tách phần diện tích đất bà T được chia, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà T về việc hủy hợp đồng thế chấp quyền sử đất giữa ông Đặng Buất K, bà Trương Thị L và Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện T, tỉnh Kiên Giang.

4. Về chi phí đo vẽ là 3.266.000 đồng, bà T và ông K mỗi người chịu một nữa là 1.633.000 đồng. Bà T đã nộp xong chi phí đo vẽ, nên ông K có trách nhiệm trả lại cho bà T số tiền là 1.633.000 đồng (một triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn đồng).

5. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia là 6.725.000 đồng. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 1.000.000 đồng theo biên lai thu số 0000816 ngày 26/9/2016 và 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006766 ngày 11/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tổng cộng 1.300.000 đồng. Như vậy bà T còn phải nộp 5.425.000 đồng (năm triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Ông K phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia là 6.733.000 đồng và án phí đối với hợp đồng thế chấp bị tuyên bố vô hiệu là 300.000 đồng, tổng cộng ông Kphải chịu tiền án phí là 7.033.000 đồng (bảy triệu không trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông K không phải chịu án phí phúc thẩm, ông K được nhận lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0006845, ngày 15/3/2018 của Chi cục Thi hành án T, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 02/8/2018.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại tp.HCM;
- VKSND cấp cao tại tp. HCM;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện T;
- Chicục THA dân sự huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Minh Triều